

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TXT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TXT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TXT INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TXT INTERNATIONAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109589545

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 29, Ngõ 72 Phố Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0374523252

Fax:

Email: [txtinternationalhn@gmail.com](mailto:txtinternationalhn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410     |
| 2.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512     |
| 3.  | Sản xuất giày, dép                                             | 1520     |
| 4.  | In ấn                                                          | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                       | 1812     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại               | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                   | 2592     |
| 8.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                     | 2610     |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                     | 3312     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                         | 3313     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                         | 3314     |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                        | 3320     |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                              | 4101     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                        | 4102     |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                  | 4211     |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                   | 4212     |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                       | 4221     |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                            | 4222     |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc             | 4223     |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                              | 4229     |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                       | 4291     |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                | 4292     |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                          | 4293     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 34. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 35. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 36. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4634 |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                     | 4649 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định được thực hiện theo hợp đồng vận tải;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch theo tuyến, chương trình và địa điểm du lịch. | 4931 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                          | 4932 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 49. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí.                                                                                                                                                       | 6399 |
| 50. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 51. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 52. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 53. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820 |
| 54. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 56. | Điều hành tua du lịch<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 57. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 58. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 8219 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn làm thủ tục xin cấp visa; - Dịch vụ tư vấn làm thủ tục xin cấp thẻ tạm trú; - Dịch vụ tư vấn làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý) | 8299(Chính) |
| 61. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532        |
| 62. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại                                                                                                                                                                                                         | 8559        |
| 63. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                                             | 8560        |
| 64. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511        |
| 65. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9512        |
| 66. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                     | 9521        |
| 67. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                              | 9522        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN XUÂN THIÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 27/07/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163412864

Ngày cấp: 06/03/2014

Nơi cấp: Công An Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Thôn Quần Liêu, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 3, Thôn Quần Liêu, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN XUÂN THIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163412864

Ngày cấp: 06/03/2014

Nơi cấp: Công An Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Thôn Quần Liêu, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 3, Thôn Quần Liêu, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội